

**THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026**  
**(Hình thức đào tạo: Chính quy trình độ đại học)**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

- 1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN**
- 2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: TTN**
- 3. Địa chỉ trụ sở: 567 Lê Duẩn, Phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk**
- 4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://www.ttn.edu.vn/>**
- 5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin, quy chế thi tuyển sinh**  
<https://tuyensinh.ttn.edu.vn/2026/04/01/quychetuyensinh2026/>
- 6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02623.817.397; 096.516.4445**
- 7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo**
  - 7.1. Chương trình đào tạo  
<https://www.ttn.edu.vn/index.php/mthongbao/bacongkhai/ckdkdbclgd>
  - 7.2. Ngành đào tạo  
<https://www.ttn.edu.vn/index.php/mthongbao/bacongkhai/ckdkdbclgd>
  - 7.3. Đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý  
<https://www.ttn.edu.vn/index.php/mthongbao/bacongkhai/ckdkdbclgd>
  - 7.4. Cơ sở vật chất  
<https://www.ttn.edu.vn/index.php/mthongbao/bacongkhai/ckdkdbclgd>
  - 7.5. Quy mô đào tạo  
<https://www.ttn.edu.vn/index.php/mthongbao/bacongkhai/ckckclgd>
  - 7.6. Tỷ lệ sinh viên có việc làm  
<https://www.ttn.edu.vn/index.php/mthongbao/bacongkhai/ckckclgd>
  - 7.7. Kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành  
<https://tuyensinh.ttn.edu.vn/2026/01/26/khtuyensinh2026/>

**II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC**

**1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển**

1.1. Người dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

2.2. Người dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định, trừ các đối tượng tuyển thẳng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 (điểm a, c, d, đ), khoản 3, khoản 4 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học của trường Đại học Tây Nguyên (gọi tắt là Quy chế tuyển sinh);

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

## 2. Mô tả phương thức tuyển sinh

### 2.1. Nguồn xét tuyển

Nguồn xét tuyển vào chương trình đào tạo trình độ đại học là thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30 (không bao gồm điểm ưu tiên, điểm cộng), áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026;

Quy định này không áp dụng đối với thí sinh được đặc cách xét tốt nghiệp THPT và thí sinh quy định tại khoản 1, khoản 2 (điểm a, c, d, đ), khoản 3, khoản 4 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh.

### 2.2. Phương thức tuyển sinh

Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

Năm 2026, Trường Đại học Tây Nguyên sử dụng các phương thức xét tuyển như bảng sau:

Mã Phương thức	Phương thức xét tuyển	Ghi chú
100	Phương thức tuyển sinh dựa trên kết quả các môn thi tốt nghiệp THPT	
200	Phương thức tuyển sinh dựa trên kết quả học tập các môn học cấp THPT	
402	Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực (do Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức) để xét tuyển	

Mã Phương thức	Phương thức xét tuyển	Ghi chú
405	Phương thức xét tuyển kết hợp kết quả các môn thi tốt nghiệp THPT và kết quả kỳ thi năng khiếu để xét tuyển	
301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	Phương thức xét tuyển dành cho thí sinh đặc thù, không tính vào tổng các phương thức xét tuyển.
500	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	

Trong đó:

a, Phương thức tuyển sinh dựa trên kết quả các môn thi tốt nghiệp THPT (100):

- Thang điểm đánh giá: 30 điểm;

- Hệ số của các môn trong tổ hợp xét tuyển là 01;

- Điểm môn Tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển (nếu có) được phép quy đổi từ chứng chỉ ngoại ngữ Tiếng Anh theo quy định, thí sinh không được hưởng điểm khuyến khích tương ứng với các chứng chỉ được sử dụng để quy đổi; Trong trường hợp thí sinh vừa được quy đổi điểm vừa có kết quả thi tốt nghiệp THPT môn Tiếng Anh, điểm môn tiếng Anh được xác định là điểm cao nhất mà thí sinh đạt được.

b, Phương thức tuyển sinh dựa trên kết quả học tập các môn học cấp THPT (200):

- Thang điểm đánh giá: 30 điểm.

- Hệ số của các môn trong tổ hợp xét tuyển là 01.

- Tổ hợp xét tuyển sử dụng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của 03 môn học, cụ thể:

+ Điểm của mỗi môn học trong tổ hợp xét tuyển được xác định như sau:

Điểm môn học = (Điểm trung bình chung môn học năm lớp 10 + Điểm trung bình chung môn học năm lớp 11 + Điểm trung bình chung môn học năm lớp 12) / 3

- Điểm môn Tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển (nếu có) được phép quy đổi từ chứng chỉ ngoại ngữ Tiếng Anh theo quy định, thí sinh không được hưởng điểm khuyến khích tương ứng với các chứng chỉ được sử dụng để quy đổi (theo quy định tại Khoản 3 điều này); Trong trường hợp thí sinh vừa được quy đổi điểm vừa có kết quả học tập bậc THPT môn Tiếng Anh, điểm môn tiếng Anh được xác định là điểm cao nhất mà thí sinh đạt được.

c, Phương thức xét tuyển kết hợp kết quả các môn thi tốt nghiệp THPT và kết quả kỳ thi bổ trợ (thi năng khiếu) để xét tuyển (405):

- Thang điểm đánh giá: Thang điểm 30;

- Tổ hợp xét tuyển gồm có môn Văn hoặc Toán và 02 môn thi của kỳ thi năng khiếu phù hợp với đặc điểm, yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo;

- Hệ số của các môn trong tổ hợp xét tuyển là 01.

d, Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực (do Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức) để xét tuyển (402):

- Thang điểm xét tuyển: 1200;

- Tổ hợp xét tuyển : Sử dụng điểm của bài thi tổng hợp của kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức năm 2026 để xét tuyển.

đ, Phương thức xét tuyển thẳng, dành cho thí sinh đủ điều kiện tuyển thẳng theo quy định tại Điều 8 của Quy chế tuyển sinh (302);

e, Phương thức xét chuyển học sinh dự bị đại học lên đại học (500): Dành cho các thí sinh đã hoàn thành chương trình dự bị đại học, do Trường dự bị đại học Thành Phố Hồ Chí Minh và Trường dự bị đại học dân tộc Trung Ương Nha Trang xét chuyển đến theo chỉ tiêu đã được trường Đại học Tây Nguyên thông báo.

### 2.3. Quy tắc công nhận trúng tuyển

- Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển nguyện vọng nào sẽ được công nhận trúng tuyển ở nguyện vọng đó, trong trường hợp thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển ở nhiều nguyện vọng thì sẽ được công nhận trúng tuyển ở nguyện vọng có thứ tự ưu tiên cao nhất (đối với đợt xét tuyển chung thì nguyện vọng trúng tuyển được xác định dựa trên kết quả trả về của hệ thống xét tuyển chung toàn quốc).

- Trong trường hợp thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển theo nhiều phương thức (trong cùng một mã xét tuyển); Thứ tự ưu tiên trúng tuyển giữa các phương thức được xác định như sau:

Mã Phương thức	Thứ tự Ưu tiên	Phương thức xét tuyển
301	1	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)
500	2	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học
100	3	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
405	3	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển
200	4	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
402	5	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

### 2.3. Bảng quy đổi chứng chỉ Ngoại ngữ sang điểm môn Tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển

TT	TOELF ITP	TOELF iBT	TOEIC 4 kỹ năng				IELTS	Cambridge Assessment English	Aptis ESOL	PEIC	PTE Academic / VEPT	Chứng chỉ tiếng Anh theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam	Điểm quy đổi (thang 10)
			Nghe	Đọc	Nói	Viết							
1	627	102	470	470	180	180	7.5	180	160	Level 4 (Pass with Merit)	66	7	10
2	602	94	442	442	171	171	7.0	174	149	Level 4 (Pass)	63	6.8	9.5
3	576	86	414	414	163	163	6.5	169	137	Level 3 (Pass with Distinction)	60	6.6	9
4	551	77	386	386	154	154	6.0	163	126	Level 3 (Pass with Merit)	56	6.4	8.5
5	526	69	359	359	146	146	5.5	157	114	Level 3 (Pass)	53	6.2	8
6	501	61	331	331	137	137	5.0	151	103	Level 2 (Pass with Distinction)	50	5.9	7.5
7	475	53	303	303	129	129	4.5	146	91	Level 2 (Pass with Merit)	46	5.7	7
8	450	45	275	275	120	120	4	140	80	Level 2 (Pass)	43	5.5	6.5

- Mức điểm theo quy định ở trên là mức điểm tối thiểu đạt được;

- Chỉ chấp nhận các chứng chỉ Tiếng Anh được phép sử dụng trong xét tốt nghiệp THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, không chấp nhận các chứng chỉ khác.

### 3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

#### 3.1. Ngưỡng đầu vào

##### 3.1.1. Quy tắc quy đổi ngưỡng đầu vào giữa các phương thức tuyển sinh

##### 3.1.1.1. Bảng quy đổi

a, Đối với phương thức 100, 200, 402:

Phương thức xét tuyển gốc là phương thức 100, điểm quy đổi thực hiện theo bảng sau:

Khoảng	Mức điểm của phương thức 100 (Gốc) (Xét điểm thi tốt nghiệp THPT)	Mức điểm của phương thức 200 (Xét kết quả học tập bậc THPT)	Mức điểm của phương thức 402 (Xét điểm thi đánh giá năng lực của Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh)
<b>A00</b>	<b>30</b>	<b>30</b>	<b>1200</b>
<b>A01</b>	28.25	28.83	1000
<b>A02</b>	27.25	28.17	976
<b>A03</b>	27	28	959
<b>A04</b>	26.25	27.5	945
<b>A05</b>	25.75	27.17	933
<b>A06</b>	25.25	26.83	923
<b>A07</b>	24.75	26.5	913
<b>A08</b>	24.5	26.33	904
<b>A09</b>	24	26	887
<b>A10</b>	23.5	25.67	879
<b>A11</b>	23.25	25.5	871
<b>A12</b>	23	25.33	864
<b>A13</b>	22.75	25.17	857
<b>A14</b>	22.5	25	850
<b>A15</b>	22.25	24.83	843
<b>A16</b>	22	24.67	836
<b>A17</b>	21.7	24.47	829
<b>A18</b>	21.5	24.33	823
<b>A19</b>	21.25	24.17	810
<b>A20</b>	20.85	23.85	804
<b>A21</b>	20.75	23.75	798

<b>Khoảng</b>	<b>Mức điểm của phương thức 100 (Gốc) (Xét điểm thi tốt nghiệp THPT)</b>	<b>Mức điểm của phương thức 200 (Xét kết quả học tập bậc THPT)</b>	<b>Mức điểm của phương thức 402 (Xét điểm thi đánh giá năng lực của Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh)</b>
<b>A22</b>	20.5	23.5	791
<b>A23</b>	20.35	23.35	785
<b>A24</b>	20.1	23.1	779
<b>A25</b>	19.75	22.75	762
<b>A26</b>	19.5	22.5	756
<b>A27</b>	19.1	22.1	750
<b>A28</b>	19	22	739
<b>A29</b>	18.85	21.85	734
<b>A30</b>	18.5	21.5	729
<b>A31</b>	18.35	21.35	723
<b>A32</b>	18.25	21.25	713
<b>A33</b>	17.85	20.85	702
<b>A34</b>	17.6	20.6	692
<b>A35</b>	17.25	20.25	682
<b>A36</b>	17.1	20.1	677
<b>A37</b>	16.85	19.85	673
<b>A38</b>	16.7	19.7	668
<b>A39</b>	16.5	19.5	658
<b>A40</b>	16.35	19.35	648
<b>A41</b>	15.95	18.95	643
<b>A42</b>	15.85	18.85	639
<b>A43</b>	15.75	18.75	629
<b>A44</b>	15.6	18.6	625
<b>A45</b>	15.4	18.4	620
<b>A46</b>	15.1	18.1	610
<b>A47</b>	15	18	601

b. Đối với phương 405: Phương thức này chỉ có 01 phương thức xét tuyển là phương thức gốc, không thực hiện quy đổi.

### **3.1.1.2. Cách quy đổi**

Điểm quy đổi sẽ được xác định tuyến tính theo các bảng quy đổi trên và được làm tròn đến hai chữ số thập phân theo công thức sau:

$$T_A = T_{A_i} + \frac{(T_G - T_{G_i}) \times (T_{A_j} - T_{A_i})}{(T_{G_j} - T_{G_i})}$$

Trong đó:

$T_A$ : Điểm quy đổi

$T_G$ : Điểm của phương thức xét tuyển gốc

$i, j$ : Khoảng điểm tương ứng trong bảng quy đổi

$T_{G_i}, T_{G_j}$ : Mức điểm tương ứng trong bảng quy đổi ở phương thức gốc tại khoảng  $i$  và  $j$ , sao cho  $T_{G_i} \leq T_G \leq T_{G_j}$ ;

$T_{A_i}, T_{A_j}$ : Mức điểm tương ứng trong bảng quy đổi của phương thức A tại khoảng  $i$  và  $j$ , sao cho  $T_{A_i} \leq T_{A_j}$ .

VD: Ngưỡng đầu vào của ngành T ở phương thức gốc (100) là 23.1 điểm, nằm trong khoảng A12 đến A11 (tương ứng với 23 – 23.25 ở phương thức 100, 864 – 871 ở phương thức 402 và 25.33 – 25.5 ở phương thức 200); khi đó ngưỡng đầu vào của ngành T ở phương thức 402 ( $T_{402}$ ) và phương thức 200 ( $T_{200}$ ) là:

$$T_{402} = 864 + \frac{(23.1 - 23) \times (871 - 864)}{(23.25 - 23)} = 866.8$$

$$T_{200} = 25.33 + \frac{(23.1 - 23) \times (25.5 - 25.33)}{(23.25 - 23)} = 25.4$$

### 3.1.2. Quy tắc quy đổi ngưỡng đầu vào giữa các tổ hợp xét tuyển

Trong cùng một mã xét tuyển, ngưỡng đầu vào của các tổ hợp trong cùng một phương thức tuyển sinh là như nhau (độ lệch điểm bằng 0).

### 3.2. Điểm trúng tuyển

Quy tắc quy đổi điểm trúng tuyển giữa các phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển thực hiện như quy tắc quy đổi ngưỡng đầu vào.

Trên đây là dự kiến bảng quy đổi ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển. Bảng quy đổi chính thức sẽ được Nhà trường công bố sau khi có hướng dẫn thống nhất từ Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### 4. Số lượng tuyển sinh (dự kiến)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
<b>I Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>							
1	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	240	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1); - Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (M01; M09);	
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	190	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1); - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1); - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (D01; C03; C04; B03; X01); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1).	
3	7140202JR	Giáo dục Tiểu học - Tiếng Jrai	7140202	Giáo dục Tiểu học	50	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1); - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1); - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (D01; C03; C04; B03; X01); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1).	
4	7140205	Giáo dục Chính trị	7140205	Giáo dục Chính trị	50	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1); - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1); - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00; X70; D14; C03; X71); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1).	
5	7140206	Giáo dục Thể chất	7140206	Giáo dục Thể chất	70	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1); - Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (T01; T20);	
6	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	50	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1); - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1); - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00; A01; A02; A04; X06); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
7	7140211	Sư phạm Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý	50	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1); - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1); - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00; A01; A02; C01; X06); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1).	
8	7140212	Sư phạm Hóa học	7140212	Sư phạm Hóa học	50	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1); - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1); - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00; B00; D07; C02; X10); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1).	
9	7140213	Sư phạm Sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học	50	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1); - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1); - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (B00; A02; B08; X14; B03); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1).	
10	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	50	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1); - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1); - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00; D14; C03; X70, X71); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1).	
11	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	70	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1); - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1); - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (D01; D14; D15; D11; D12); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1).	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
12	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	60	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1);</li> <li>- Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1);</li> <li>- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00; A01; A02; X06);</li> <li>- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1).</li> </ul>	
<b>II</b>	<b>Nhân văn</b>						
13	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	170	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1);</li> <li>- Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1);</li> <li>- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (D01; D14; D15; D11; D12);</li> <li>- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (D01; D14; D15; D11; D12);</li> <li>- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1).</li> </ul>	
14	7229001	Triết học	7229001	Triết học	40	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1);</li> <li>- Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1);</li> <li>- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00; X70; D14; C03; X71);</li> <li>- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00; X70; D14; C03; X71);</li> <li>- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1).</li> </ul>	
15	7229030	Văn học	7229030	Văn học	50	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1);</li> <li>- Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1);</li> <li>- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00; C03; D14; X70; X71);</li> <li>- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00; C03; D14; X70);</li> <li>- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1).</li> </ul>	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
<b>III Khoa học xã hội và hành vi</b>							
16	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	130	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1); - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1); - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (D01; A01; D07; D09; X25); - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (D01; A01; D07; D09; X25); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1).	
17	7310105	Kinh tế phát triển	7310105	Kinh tế phát triển	50	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1); - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1); - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (D01; A01; D07; D09; X25); - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (D01; A01; D07; D09; X25); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1).	
18	7310403	Tâm lý học giáo dục	7310403	Tâm lý học giáo dục	40	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1); - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1); - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (D01; C03; C04; B03; X01); - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (D01; C03; C04; B03; X01); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1).	
<b>IV Kinh doanh và quản lý</b>							
19	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	130	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1); - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1); - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (D01; A01; D07; D09; X25); - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (D01; A01; D07; D09; X25); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1).	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
20	7340121	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh thương mại	60	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1);</li> <li>- Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1);</li> <li>- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (D01; A01; D07; D09; X25);</li> <li>- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (D01; A01; D07; D09; X25);</li> <li>- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1).</li> </ul>	
21	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	70	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1);</li> <li>- Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1);</li> <li>- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (D01; A01; D07; D09; X25);</li> <li>- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (D01; A01; D07; D09; X25);</li> <li>- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1).</li> </ul>	
22	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính	30	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1);</li> <li>- Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1);</li> <li>- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (D01; A01; D07; D09; X25);</li> <li>- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (D01; A01; D07; D09; X25);</li> <li>- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1).</li> </ul>	
23	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	130	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1);</li> <li>- Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1);</li> <li>- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (D01; A01; D07; D09; X25);</li> <li>- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (D01; A01; D07; D09; X25);</li> <li>- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1).</li> </ul>	
<b>V</b>	<b>Khoa học sự sống</b>						

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
24	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	50	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1); - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1); - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (B00; A02; B08; B03); - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (B00; A02; B08; B03); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1).	
25	7420201YD	Công nghệ sinh học Y Dược	7420201	Công nghệ sinh học	50	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1); - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1); - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (B00; A02; B08; B03); - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (B00; A02; B08; B03); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1).	
<b>VI</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>						
26	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	90	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1); - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1); - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01; A00; X06); - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A01; A00; X06); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1).	
<b>VII</b>	<b>Sản xuất và chế biến</b>						
27	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	80	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1); - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1); - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00; B00; D07; X11; X12); - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00; B00; D07; X11; X12); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1).	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
<b>VIII Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>							
28	7620105	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	60	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1);</li> <li>- Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1);</li> <li>- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (B00; B02; B03; B08; X16);</li> <li>- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (B00; B02; B03; B08; X16);</li> <li>- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1).</li> </ul>	
29	7620110	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	80	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1);</li> <li>- Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1);</li> <li>- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (B00; B02; B03; B08; X16);</li> <li>- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (B00; B02; B03; B08; X16);</li> <li>- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1).</li> </ul>	
30	7620112	Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	120	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1);</li> <li>- Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1);</li> <li>- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (B00; B02; B03; B08; X16);</li> <li>- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (B00; B02; B03; B08; X16);</li> <li>- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1).</li> </ul>	
31	7620115	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Kinh tế nông nghiệp	50	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1);</li> <li>- Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1);</li> <li>- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (D01; A01; D07; D09; X25);</li> <li>- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (D01; A01; D07; D09; X25);</li> <li>- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1).</li> </ul>	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
32	7620205	Lâm sinh	7620205	Lâm sinh	50	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1); - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1); - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (B00; B02; B03; B08; X16); - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (B00; B02; B03; B08; X16); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1).	
<b>IX</b>	<b>Thú y</b>						
33	7640101	Thú y	7640101	Thú y	150	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1); - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1); - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (B00; B02; B03; B08; X16); - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (B00; B02; B03; B08; X16); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1).	
<b>X</b>	<b>Sức khỏe</b>						
34	7720101	Y khoa	7720101	Y khoa	320	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1); - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1); - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (B00; B08); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1).	
35	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	50	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1); - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1); - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (B00; B08); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1).	
36	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	50	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1); - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1); - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (B00; B08); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1).	
<b>XI</b>	<b>Môi trường và bảo vệ môi trường</b>						

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
37	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	80	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (TT1); - Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học (DB1); - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00; A01; A02; A03; A04); - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00; A01; A02; A03; A04); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (NL1).	

Tổng số chỉ tiêu dự kiến: 3160 chỉ tiêu

## 5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

### a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

#### \* Điều kiện phụ trong tuyển sinh

Đối với các ngành có tổ chức thi năng khiếu (Giáo dục mầm non, Giáo dục thể chất), điểm môn thi năng khiếu của thí sinh phải lớn hơn hoặc bằng 5 điểm.

#### \* Điều kiện so sánh

Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có điểm cộng thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn cho đến khi hết chỉ tiêu xét tuyển.

### b. Điểm cộng

- Điểm thưởng: dành cho các đối tượng thí sinh được xét tuyển thẳng nhưng không sử dụng quyền xét tuyển thẳng theo quy định tại khoản 2, Điều 8 của Quy chế tuyển sinh:

STT	Thành tích	Điểm thưởng
1	Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển	
a	Thí sinh đạt giải nhất	3
b	Thí sinh đạt giải nhì	2.5
c	Thí sinh đạt giải ba	2
2	Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo. Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm nếu được xét tuyển.	
a	Thí sinh đạt giải nhất	3

<b>STT</b>	<b>Thành tích</b>	<b>Điểm thưởng</b>
b	Thí sinh đạt giải nhì	2.5
c	Thí sinh đạt giải ba	2
3	Thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển.	2.5
4	Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, gồm có: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đạt giải không quá 04 năm, tính đến thời điểm xét tuyển.	2.5
5	Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ GDĐT cử tham gia; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển.	
a	Thí sinh đạt giải nhất	3
b	Thí sinh đạt giải nhì	2.5
c	Thí sinh đạt giải ba	2

- Điểm xét thưởng: Dành cho các thí sinh có thành tích hoặc có năng khiếu đặc biệt, mức điểm xét thưởng được quy định như sau:

<b>TT</b>	<b>Thành tích</b>	<b>Điểm xét thưởng</b>
1	Thí sinh đạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đạt giải trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển;	1.5
2	Thí sinh đạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là vận động viên kiện tướng quốc gia; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển;	
a	Thí sinh đạt huy chương vàng	1.5
b	Thí sinh đạt huy chương bạc	1
c	Thí sinh đạt huy chương đồng	0.5
3	Thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, mỹ thuật; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển;	1.5
4	Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển.	

<b>TT</b>	<b>Thành tích</b>	<b>Điểm xét thưởng</b>
a	Thí sinh đạt giải nhất	1.5
b	Thí sinh đạt giải nhì	1
c	Thí sinh đạt giải ba	0.5
5	Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh (hoặc tương đương), thời gian đạt giải không quá 03 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển.	
a	Thí sinh đạt giải nhất	1
b	Thí sinh đạt giải nhì	0.75
c	Thí sinh đạt giải ba	0.5

- Điểm khuyến khích: dành cho các thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế mà không sử dụng để quy đổi thành môn Ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển.

<b>TT</b>	<b>Thành tích (theo bảng quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ Tiếng Anh quy đổi tại khoản 4, điều này)</b>	<b>Điểm xét thưởng</b>
1	Các chứng chỉ Ngoại ngữ quốc tế quy đổi tương ứng với mức điểm từ 9,00 đến 10	1.5
2	Các chứng chỉ Ngoại ngữ quốc tế quy đổi tương ứng với mức điểm từ 8,00 đến 8,99	1
3	Các chứng chỉ Ngoại ngữ quốc tế quy đổi tương ứng với mức điểm từ 7,00 đến 7,99	0.5

- Trong trường hợp thí sinh được đạt được nhiều thành tích như trên, thí sinh chỉ được hưởng một mức điểm cộng cao nhất theo quy định;

- Các mức điểm cộng được quy định trong khoản này tương ứng với tổng điểm 03 môn (trong tổ hợp xét tuyển) theo thang điểm 30 đối với từng môn (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.

c. Tiêu chí phân bổ ngành, chương trình đào tạo

- Đối với ngành Kế toán: Sau khi nhập học, thí sinh được quyền lựa chọn một trong hai chuyên ngành để theo học là Kế toán và Kế toán – Kiểm toán;

- Đối với các mã xét tuyển khác: Thí sinh theo học đúng theo ngành / chuyên ngành đã đăng ký khi xét tuyển.

d. Các thông tin khác

\* Ngưỡng đầu vào

- Ngưỡng đầu vào đối với chương trình đào tạo giáo viên, chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe, chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật sử dụng phương thức tuyển sinh theo kết quả thi tốt nghiệp THPT, trung học nghề thực hiện theo quyết định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với phương thức tuyển sinh không sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc phương thức tuyển sinh kết hợp, thí sinh phải đạt ngưỡng đầu vào đối với chương trình đào tạo giáo viên và chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật áp dụng theo quyết định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc:

+ Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên, trừ trường hợp dưới đây:

+ Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT đạt 16,50 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (trung học nghề) từ 6,50 trở lên đối với các chương trình đào tạo Giáo dục thể chất;

- Tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học đối với phương thức tuyển sinh không sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc phương thức tuyển sinh kết hợp, thí sinh phải đạt ngưỡng đầu vào đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp giấy phép hành nghề áp dụng theo Quyết định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc:

+ Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 20,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên theo thang điểm 10, trừ các trường hợp quy định dưới đây.

+ Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT đạt 16,50 điểm trở lên hoặc điểm xét

tốt nghiệp THPT (trung học nghề) từ 6,50 trở lên đối với chương trình đào tạo Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học.

- Tổng điểm 03 môn thi THPT không bao gồm điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng), điểm cộng theo quy định (trừ các trường hợp thực hiện theo Quyết định của Bộ Giáo dục và Đào tạo);

- Thí sinh là vận động viên cấp 1, vận động viên kiện tướng, vận động viên đã từng đạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế, thí sinh ngành Giáo dục thể chất có điểm thi năng khiếu do trường Đại học Tây Nguyên tổ chức đạt loại xuất sắc (có điểm trung bình các môn thi năng khiếu đạt từ 9,00 trở lên theo thang điểm 10) khi đăng ký xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất không phải áp dụng ngưỡng đầu vào.

\* Tổ hợp xét tuyển

TT	Mã tổ hợp môn	Tên tổ hợp môn
<b>I</b>	<b>Danh sách các tổ hợp môn áp dụng cho phương thức xét tuyển 100, 200</b>	
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
3	A02	Toán, Vật lí, Sinh học
4	A03	Toán, Vật lí, Lịch sử
5	A04	Toán, Vật lí, Địa lí
6	B00	Toán, Hóa học, Sinh học
7	B02	Toán, Sinh học, Địa lí
8	B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn
9	B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
10	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí
11	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí
12	C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học
13	C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử
14	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí
15	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
16	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
17	D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
18	D11	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh
19	D12	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Anh
20	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh

<b>TT</b>	<b>Mã tổ hợp môn</b>	<b>Tên tổ hợp môn</b>
21	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
22	X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
23	X06	Toán, Vật lí, Tin học
24	X10	Toán, Hóa học, Tin học
25	X11	Toán, Hóa học, Công nghệ công nghiệp
26	X12	Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp
27	X14	Toán, Sinh học, Tin học
28	X16	Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp
29	X25	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh
30	X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
31	X71	Ngữ văn, Lịch sử, Tin học
<b>II</b>	<b>Danh sách tổ hợp môn áp dụng cho phương thức 405, 406</b>	
32	M01	Ngữ văn, Kể chuyện - Đọc diễn cảm, Hát - Nhạc
33	M09	Toán, Kể chuyện - Đọc diễn cảm, Hát - Nhạc
34	T01	Toán, Chạy 100m, Bật xa tại chỗ
35	T20	Ngữ văn, Chạy 100m, Bật xa tại chỗ
<b>III</b>	<b>Danh sách tổ hợp môn áp dụng cho phương thức 402</b>	
36	NL1	Xét điểm Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh
<b>IV</b>	<b>Danh sách tổ hợp môn áp dụng cho phương thức 302</b>	
37	TT1	Xét tuyển thẳng theo Điều 8
<b>V</b>	<b>Danh sách tổ hợp môn áp dụng cho phương thức 500</b>	
38	DB1	Xét học sinh dự bị đại học

\* Các tính điểm xét tuyển

- Điểm xét tuyển của thí sinh được xác định như sau:

Điểm xét tuyển = Điểm tổ hợp + Điểm ưu tiên + Điểm cộng;

- Mỗi thí sinh đều có cơ hội đạt mức điểm tối đa đang theo thang điểm xét tuyển, trong trường hợp điểm xét tuyển của thí sinh vượt quá thang điểm xét tuyển thì điểm xét tuyển bằng điểm tối đa của thang xét tuyển.

\* Một số thông tin khác

- Đối với phương thức xét tuyển bằng cách sử dụng điểm thi THPT:

+ Thí sinh chỉ được xét tuyển khi có kết quả thi của môn tương ứng của tổ hợp trong kỳ thi trung học phổ thông Quốc gia năm 2026;

+ Kết quả thi của thí sinh được khai thác trực tiếp từ Hệ thống xét tuyển chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Trong trường hợp không có dữ liệu thí sinh không được xét tuyển theo phương thức này.

+ Đối với các thí sinh được quy đổi điểm môn thi tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển: Nhà trường chỉ chấp nhận các chứng chỉ tiếng Anh được thí sinh nộp về Trường (thông qua hệ thống xét tuyển chung hoặc bằng các phương thức khác) trước khi bắt đầu xét tuyển theo kế hoạch tuyển sinh, không chấp nhận các trường hợp nộp bổ sung sau khi đã bắt đầu thực hiện quy trình xét tuyển.

- Đối với phương thức xét tuyển bằng cách sử dụng kết quả học tập cấp THPT (Học bạ):

+ Dữ liệu học tập cấp THPT của thí sinh được khai thác từ hệ thống xét tuyển chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo (ưu tiên) hoặc do thí sinh trực tiếp nộp về Trường theo hướng dẫn;

+ Thí sinh được xét tuyển khi trong dữ liệu kết quả học tập cấp THPT của thí sinh có các môn tương ứng trong tổ hợp xét tuyển (kể cả đối với các thí sinh theo học chương trình THPT 2006);

+ Trong trường hợp trong học bạ cấp THPT chỉ có môn học Công nghệ (không phân chia thành “Công nghệ nông nghiệp” và “Công nghệ công nghiệp”) đồng thời trong dữ liệu của thí sinh khai thác từ hệ thống xét tuyển chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo không có kết quả học tập của hai môn này, điểm môn Công nghệ nông nghiệp hoặc Công nghệ công nghiệp được xác định bằng điểm môn Công nghệ trong học bạ của thí sinh;

+ Trường hợp thí sinh không có dữ liệu học tập kết quả THPT trên hệ thống xét tuyển chung, đồng thời không nộp học bạ THPT về Trường theo hướng dẫn; Nhà trường xem như thí sinh từ chối được xét tuyển theo phương thức này.

- Đối với Phương thức Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh: Dữ liệu kết quả đánh giá năng lực của thí sinh được khai thác trực tiếp từ Hệ thống xét tuyển chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc thông qua giấy chứng nhận kết quả thi do thí sinh nộp về; Trong trường hợp không có dữ liệu, thí sinh không được xét tuyển theo phương thức này.

- Đối với điểm cộng, điểm quy đổi chứng chỉ sang môn tiếng Anh để xét tuyển: Thí sinh phải nộp minh chứng về trường Đại học Tây Nguyên theo thông báo và hướng dẫn của Nhà Trường, sau khi kết thúc thời gian theo thông báo, nếu thí sinh không nộp minh chứng Nhà trường xem như thí sinh từ chối được hưởng các quyền lợi này.

## **6. Tổ chức tuyển sinh**

### **6.1. Thi năng khiếu ngành Giáo dục mầm non và Giáo dục thể chất**

- Cách đăng ký: Thí sinh đăng ký trực tuyến và nộp lệ phí thông qua Trang thông tin điện tử của Nhà trường.

- Kế hoạch tổ chức thi:

+ Thời gian nhận hồ sơ: Dự kiến từ ngày 13/4/2026 đến hết ngày 15/5/2026;

+ Địa điểm tổ chức thi: Trường Đại học Tây Nguyên

+ Thời gian tổ chức thi: Dự kiến từ ngày 30 đến hết ngày 31/5/2026.

- Trong trường hợp xét tuyển sinh đợt 01 năm 2026 không tuyển đủ chỉ tiêu, có thể tổ chức thêm 01 đợt thi tuyển sau khi kết thúc xét tuyển đợt 01.

## 6.2. Các đợt tuyển sinh

- Tuyển sinh đợt 1 năm 2026: Theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Tuyển sinh các đợt bổ sung: Sau khi kết thúc thời gian xác nhận nhập học đợt 1 năm 2026 của thí sinh trên hệ thống xét tuyển chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Tổ chức tối đa là 3 đợt xét tuyển bổ sung và kết thúc công tác xét tuyển và nhập học trước ngày 15/10/2026.

## 7. Chính sách ưu tiên

### 7.1. Xét tuyển thẳng

#### 7.1.1. Đối tượng xét tuyển thẳng

7.1.1.1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào tất cả các chương trình đào tạo của trường Đại học Tây Nguyên.

7.1.1.2. Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng vào chương trình đào tạo phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đạt giải (theo quy định tại mục 7.1.2); cụ thể trong các trường hợp sau:

+ Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

+ Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo. Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm nếu được xét tuyển thẳng;

+ Thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

+ Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, gồm có: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đạt giải không quá 04 năm, tính đến thời điểm xét tuyển thẳng;

+ Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ GDĐT cử tham gia; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng;

7.1.1.3. Căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo, Hiệu trưởng xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây:

+ Thí sinh là người nước ngoài đã đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT;

+ Thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam đạt trình độ tương đương với trình độ THPT, trung học nghề của Việt Nam và đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT.

+ Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ;

+ Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; có khả năng theo học một số chương trình đào tạo nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường.

7.1.2. Danh sách các chương trình đào tạo phù hợp với môn thi; nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu đạt giải sử dụng trong xét tuyển thẳng

TT	Môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải	Tên ngành đào tạo
1	Toán, các đề tài liên quan đến lĩnh vực Toán học	Su phạm Toán học
2	Vật lí, các đề tài liên quan đến lĩnh vực Vật lí	Su phạm Vật lí
		Su phạm Khoa học tự nhiên
3	Hóa học, các đề tài liên quan đến lĩnh vực Hóa học	Su phạm Hóa học
		Su phạm Khoa học tự nhiên
		Công nghệ thực phẩm
4	Sinh học, các đề tài liên quan đến lĩnh vực Sinh học	Su phạm Sinh học
		Su phạm Khoa học tự nhiên
		Công nghệ sinh học
		Y khoa
		Điều dưỡng
		Kỹ thuật xét nghiệm y học
		Khoa học cây trồng
		Chăn nuôi
		Thú y
Lâm sinh		

<b>TT</b>	<b>Môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải</b>	<b>Tên ngành đào tạo</b>
5	Ngữ văn	Su phạm Ngữ văn
		Văn học
6	Tin học, các đề tài liên quan đến lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
7	Tiếng Anh	Su phạm Tiếng Anh
		Ngôn ngữ Anh
8	Đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận.	Giáo dục mầm non
9	Tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, gồm có: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á	Giáo dục thể chất
10	Đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế về lĩnh vực Công nghệ thông tin do Bộ GDĐT cử tham gia	Công nghệ thông tin

### 7.1.3. Chỉ tiêu xét tuyển thẳng

#### 7.1.3.1. Chỉ tiêu xét tuyển thẳng dành cho học sinh phổ thông

<b>TT</b>	<b>Mã xét tuyển</b>	<b>Tên chương trình, ngành xét tuyển</b>	<b>Mã ngành</b>	<b>Tên ngành</b>	<b>Chỉ tiêu (dự kiến)</b>
1	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	10
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	5
3	7140202JR	Giáo dục Tiểu học - Tiếng Jrai	7140202	Giáo dục Tiểu học	1
4	7140205	Giáo dục Chính trị	7140205	Giáo dục Chính trị	1
5	7140206	Giáo dục Thể chất	7140206	Giáo dục Thể chất	3
6	7140209	Su phạm Toán học	7140209	Su phạm Toán học	1
7	7140211	Su phạm Vật lý	7140211	Su phạm Vật lý	1
8	7140212	Su phạm Hóa học	7140212	Su phạm Hóa học	2
9	7140213	Su phạm Sinh học	7140213	Su phạm Sinh học	1
10	7140217	Su phạm Ngữ văn	7140217	Su phạm Ngữ văn	1
11	7140231	Su phạm Tiếng Anh	7140231	Su phạm Tiếng Anh	2
12	7140247	Su phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Su phạm Khoa học tự nhiên	2

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)
13	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	7
14	7229001	Triết học	7229001	Triết học	1
15	7229030	Văn học	7229030	Văn học	1
16	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	3
17	7310105	Kinh tế phát triển	7310105	Kinh tế phát triển	1
18	7310403	Tâm lý học giáo dục	7310403	Tâm lý học giáo dục	1
19	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	3
20	7340121	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh thương mại	2
21	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	2
22	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính	1
23	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	3
24	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	1
25	7420201YD	Công nghệ sinh học Y Dược	7420201	Công nghệ sinh học	1
26	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	3
27	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	4
28	7620105	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	2
29	7620110	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	4
30	7620112	Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	4
31	7620115	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Kinh tế nông nghiệp	1
32	7620205	Lâm sinh	7620205	Lâm sinh	1
33	7640101	Thú y	7640101	Thú y	5
34	7720101	Y khoa	7720101	Y khoa	10
35	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	1
36	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	1
37	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	2

7.1.3.1. Chỉ tiêu xét tuyển thẳng dành cho đối tượng học sinh được cử đi học theo thỏa thuận giữa ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk và các tỉnh thuộc nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)
1	7140212	Sư phạm Hóa học	7140212	Sư phạm Hóa học	1
2	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	2
3	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	3
4	7620110	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	2
5	7640101	Thú y	7640101	Thú y	4

7.1.3. Cách xét tuyển thẳng

- Không xét tuyển vào các ngành thuộc nhóm đào tạo giáo viên và nhóm ngành sức khỏe đối với các thí sinh thuộc mục 7.1.1.3, trừ trường hợp thí sinh là người nước ngoài thuộc diện được cử đi học theo diện hiệp định (với chính phủ Việt Nam) hoặc theo thỏa thuận riêng giữa đơn vị quản lý thí sinh và Trường Đại học Tây Nguyên;

- Thứ tự ưu tiên xét tuyển xét tuyển thẳng được thực hiện theo thứ tự như sau:

+ Thí sinh là người nước ngoài thuộc diện được cử đi học theo diện hiệp định (với chính phủ Việt Nam) hoặc theo thỏa thuận riêng giữa đơn vị quản lý thí sinh và Trường Đại học Tây Nguyên;

+ Thí sinh được quy định tại mục 7.1.1.1;

+ Thí sinh được quy định tại mục 7.1.1.2;

+ Thí sinh được quy định tại mục 7.1.1.3.

- Trong trường hợp cùng một ngành xét tuyển thẳng, có nhiều thí sinh đồng thời nộp hồ sơ xét tuyển, kết quả xét tuyển được thực hiện bằng cách xét theo thứ tự từ cao xuống thấp của thứ tự ưu tiên xét tuyển, kết quả các kỳ thi/cuộc thi, điểm trung bình ba năm lớp 10, 11, 12 cho đến khi hết chỉ tiêu.

- Trong trường hợp số lượng thí sinh đủ điều kiện xét tuyển thẳng không đạt so với chỉ tiêu đã thông báo, số chỉ tiêu còn lại được chuyển cho các phương thức xét tuyển khác trong cùng mã xét tuyển.

## 7.2. Ưu tiên xét tuyển

Thí sinh thuộc các trường hợp dưới đây đạt ngưỡng đầu vào theo quy định, được cộng điểm thưởng hoặc điểm xét thưởng theo quy định tại Khoản 2, Điều 6 của quy chế tuyển sinh:

a) Thí sinh quy định tại Khoản 1, 2 Điều này dự tuyển vào các chương trình đào tạo theo nguyện vọng mà không dùng quyền tuyển thẳng;

b) Thí sinh đạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đạt giải trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào chương trình đào tạo phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đạt giải; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển;

c) Thí sinh đạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là vận động viên kiện tướng quốc gia dự tuyển vào các ngành thể dục thể thao phù hợp; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển;

d) Thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, mỹ thuật dự tuyển vào các chương trình đào tạo nghệ thuật phù hợp; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

đ) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế dự tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp với nghề đã đạt giải; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển.

### 7.3. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh

7.3.1. Ưu tiên theo khu vực thực hiện theo đơn vị hành chính do cấp có thẩm quyền quy định trong Quy chế tuyển sinh, cụ thể:

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,50 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

- Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp, trung học nghề); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng;

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp, trung học nghề) và một năm kế tiếp.

7.3.2. Ưu tiên theo đối tượng chính sách theo quy định của quy chế tuyển sinh:

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 03) là 2,00 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 04 đến 06) là 1,00 điểm;

- Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành do Bộ trưởng Bộ GDĐT quyết định;

- Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định tại điểm a và điểm b Khoản này chỉ được hưởng một mức điểm ưu tiên cao nhất.

7.3.3. Các mức điểm ưu tiên này tương ứng với tổng điểm 03 môn (trong tổ hợp xét tuyển) theo thang điểm 30 đối với từng môn (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.

7.3.4. Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,50 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và theo thang tổng điểm 03 môn tối đa là 30) được làm tròn đến hàng phần trăm và xác định theo công thức sau:

$Điểm\ ưu\ tiên = [(30 - Tổng\ điểm\ đạt\ được)/7,50] \times Mức\ điểm\ ưu\ tiên\ quy\ định\ tại\ Khoản\ 1, 2\ Điều\ này$

## 8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh

- Lệ phí dự thi năng khiếu: 300.000 đồng / nguyện vọng dự thi (mỗi thí sinh được đăng ký tối đa 02 nguyện vọng tương ứng với 02 ngành có xét tuyển bằng điểm thi năng khiếu);

- Lệ phí xét tuyển đợt 1 (đợt xét tuyển chung): Mức thu thống nhất chung theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Trong trường hợp Bộ Giáo dục và Đào tạo không quy định mức thu chung thì thu lệ phí xét tuyển là 30.000 đồng / nguyện vọng.

- Lệ phí xét tuyển các đợt bổ sung: 30.000 đồng / nguyện vọng (chỉ xét tuyển đối với các nguyện vọng đã nộp đầy đủ lệ phí xét tuyển);

## 9. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh

Nhà trường thực hiện đầy đủ các cam kết đã thông báo đối với thí sinh; tư vấn, hỗ trợ; giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro; Trong trường hợp xảy ra sai sót khách quan trong tuyển sinh, Nhà trường chịu trách nhiệm và chủ động giải quyết việc thí sinh chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót.

## 10. Các nội dung khác

10.1. Thông tin về chi phí đào tạo, mức thu học phí, và khoản thu dịch vụ khác

Học phí của Nhà trường được thu theo số tín chỉ sinh viên đăng ký học, mức thu học phí được thông báo công khai vào đầu năm học trên trang thông tin điện tử của Nhà trường.

Thí sinh có thể tham khảo mức thu học phí của trường trong những năm gần đây tại địa chỉ <https://www.ttn.edu.vn/index.php/pkhtctb>, mục “Thông báo”.

10.2. Chính sách học bổng, miễn giảm học phí, hỗ trợ tài chính

a, Học bổng khuyến khích học tập

Căn cứ theo quy định hiện hành của Chính phủ, Nhà trường dành nguồn ngân sách tối thiểu 8% từ nguồn thu học phí của từng ngành để xây dựng quỹ học bổng KKHT. Đây là phần thưởng xứng đáng cho những cá nhân có thành tích học tập và rèn luyện xuất sắc (trong đó mức học bổng loại Khá luôn tương đương với mức học phí sinh viên đã đóng).

Trong năm học 2025 - 2026, tổng nguồn học bổng KKHT toàn trường lên đến 14 tỷ 200 triệu đồng, trong đó:

+ Ngành Y đa khoa: Học bổng loại Xuất sắc đạt mức cao nhất trường với 15.660.000 VNĐ/học kỳ.

+ Khối ngành Sư phạm, Kinh tế, Nông nghiệp: Mức học bổng dao động từ 7.500.000 VNĐ đến 9.500.000 VNĐ/học kỳ.

Ngoài ra, Nhà trường đã thiết lập mối quan hệ với các doanh nghiệp, tổ chức và các nhà hảo tâm. Trong năm học 2025 - 2026, tổng nguồn học bổng tài trợ đạt hơn 2,5 tỷ đồng với nhiều chương trình như:

- + Học bổng tài năng NEVER GIVE UP, có 3 mức: Trị giá Gold 30 triệu, Platinum 50 triệu, Diamond 80 triệu, khoảng 10-12 suất/năm;
- + Học bổng ƯỚC MƠ CHO EM do quỹ Bảo An tài trợ, trị giá 80 triệu/năm, khoảng 2-3 suất/năm;
- + Học bổng VALLET do tổ chức gặt gỡ Việt Nam của GS Trần Thanh Vân tài trợ, trị giá 32 triệu/năm, khoảng 12-15 suất/năm;
- + Học bổng Acecook (15 suất, mỗi suất 11.500.000 đồng).
- + Học bổng Đọt chuối non của Quỹ Từ tâm Đắc Lắc (tài trợ toàn bộ học phí cho sinh viên trong cả khóa học: 24 sinh viên).
- + Hàng năm Ngân hàng NN&PTNT Agribank tài trợ cho sinh viên Trường ĐHTN 150 triệu đồng.
- + Học bổng Tiếp sức đến trường của Trường Đại học Tây Nguyên (20 suất/năm học. Mỗi suất trị giá 5 triệu đồng);
- + MOTO học bổng (khoảng 20 đến 50 suất/năm. Trị giá 6 triệu đồng/năm học. Đối với những trường hợp khó khăn đặc biệt có cơ hội được nhận nuôi và tài trợ toàn bộ học phí);
- + Học bổng Hessen (5 suất/năm học; trị giá 216 Euro/1 sinh viên);
- + Học bổng Kumho Asiana (5 suất/ 1 năm học, mỗi suất trị giá 5 triệu đồng);
- + Các loại học bổng dành riêng cho các Khoa: Khoa Nông nghiệp (MOSHAV FARM; Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam, công ty TNHH LinkFarm Việt Nam, Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin, Công ty TNHH De Heus Việt Nam, Công ty CP Chăn nuôi C.P Việt Nam; Công ty CP Nông nghiệp Baf Việt Nam, Công ty Thaco. Số lượng và giá trị học bổng tùy vào từng năm học, khoảng 2 triệu đến 6 triệu/1 sinh viên); Khoa Kinh tế (CÔNG TY E GEADVÀ CỤU SINH VIÊN; CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN,...); Khoa Y Dược (Học bổng Dạ Hương: 10 suất, mỗi suất trị giá 5 triệu đồng; Học bổng SAP-VN (tài trợ toàn bộ học phí cho sinh viên cả khóa học: năm học 2025 – 2026: 3 sinh viên được nhận học bổng này);
- + Ngoài ra, còn nhiều loại học bổng của các nhà tài trợ, mạnh thường quân tài trợ cho sinh viên có khó khăn đột xuất: Trường Đại học Tây Nguyên; Học bổng Câu lạc bộ cựu sinh viên Khoa Y Dược ĐHTN; Công ty CP vàng bạc đá quý PHÚ NHUẬN - CN PNJ BUÔN MA THUỘT; Học bổng Thắp sáng ước mơ của CÔNG TY VIDAN; PHOTO COPPY PHƯƠNG ANH,....

b, Chính sách miễn giảm học phí: Sinh viên Trường Đại học Tây Nguyên được hưởng các chính sách như sau:

- Chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo quy định tại Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ; Nghị định số 60/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 03 năm 2025 của Chính phủ với các chế độ hỗ trợ như sau:

- + Miễn học phí;
- + Hỗ trợ sinh hoạt phí 3,63 triệu/tháng; 10 tháng/năm

Năm học 2025 – 2026 đã Miễn học phí và Hỗ trợ sinh hoạt phí cho sinh viên sư phạm hơn 90 tỷ đồng

- Chính sách miễn giảm học phí theo quy định tại theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về “chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo”, Năm học 2025 – 2026 đã miễn, giảm học phí gần 7 tỷ đồng.

- Chính sách trợ cấp xã hội theo Quyết định số 05/VBHN-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ trưởng GD&ĐT về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập; Năm học 2025 – 2026 Nhà trường đã thực hiện chi trợ cấp xã hội gần 1,4 tỷ đồng.

- Chính sách Hỗ trợ Chi phí học tập theo quy định tại Thông tư số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC, ngày 15/10/2015 hướng dẫn một số điều của quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ, quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo học tại các cơ sở giáo dục đại học; Năm học 2025 – 2026 đã hỗ trợ chi phí học tập gần 3 tỷ đồng.

- Chính sách Hỗ trợ học tập theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP, ngày 09/5/2017 của Chính phủ, quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người; Năm học 2025 – 2026 đã hỗ trợ học tập gần 100 triệu đồng.

### 10.3. Chỗ ở ký túc xá

Nhà trường bố trí hệ thống Ký túc xá nằm ngay trong khuôn viên trường với quy mô khoảng 200 phòng, đảm bảo an ninh 24/7 và thuận tiện cho việc di chuyển đến các khu vực giảng đường.

### 11. Thông tin về tuyển sinh của 02 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
1	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	10	0	-	10	0	-	
2	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	-	-	-	20	0	700 / 1200	
3	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	170	188	23.26 / 30	150	183	21.25 / 30	
4	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	20	2	25.51 / 30	20	9	22.15 / 30	
5	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	104	38	27.04 / 30	104	124	26.4 / 30	
6	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	102	28.03 / 30	15	4	28.44 / 30	
7	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	8	0	-	8	0	-	
8	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	15	0	961.72 / 1200	15	12	785 / 1200	
9	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	8	8	-	8	5	-	
10	7140202JR	Giáo dục Tiểu học - Tiếng Jrai	7140202	Giáo dục Tiểu học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	36	27	25.89 / 30	36	40	25.21 / 30	
11	7140202JR	Giáo dục Tiểu học - Tiếng Jrai	7140202	Giáo dục Tiểu học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	5	21	27.26 / 30	5	8	27.7 / 30	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
12	7140202JR	Giáo dục Tiểu học - Tiếng Jrai	7140202	Giáo dục Tiểu học	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	2	0	-	2	0	-	
13	7140202JR	Giáo dục Tiểu học - Tiếng Jrai	7140202	Giáo dục Tiểu học	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	5	0	936.36 / 1200	5	1	759 / 1200	
14	7140202JR	Giáo dục Tiểu học - Tiếng Jrai	7140202	Giáo dục Tiểu học	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	2	2	-	2	1	-	
15	7140205	Giáo dục Chính trị	7140205	Giáo dục Chính trị	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	14	11	26.75 / 30	14	18	26.36 / 30	
16	7140205	Giáo dục Chính trị	7140205	Giáo dục Chính trị	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	2	5	27.83 / 30	2	2	27.69 / 30	
17	7140205	Giáo dục Chính trị	7140205	Giáo dục Chính trị	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1	0	-	1	0	-	
18	7140205	Giáo dục Chính trị	7140205	Giáo dục Chính trị	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	2	0	954.33 / 1200	2	0	700 / 1200	
19	7140205	Giáo dục Chính trị	7140205	Giáo dục Chính trị	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	1	2	-	1	0	-	
20	7140206	Giáo dục Thể chất	7140206	Giáo dục Thể chất	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	4	0	-	2	0	-	
21	7140206	Giáo dục Thể chất	7140206	Giáo dục Thể chất	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	-	-	-	3	0	600 / 1200	
22	7140206	Giáo dục Thể chất	7140206	Giáo dục Thể chất	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	59	45	25.89 / 30	23	26	25.31 / 30	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
23	7140206	Giáo dục Thể chất	7140206	Giáo dục Thể chất	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	7	19	27.26 / 30	3	4	27.56 / 30	
24	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	36	0	27.91 / 30	21	25	25.91 / 30	
25	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	5	47	28.61 / 30	3	5	28.88 / 30	
26	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	2	0	-	2	0	-	
27	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	5	1	991.84 / 1200	3	1	974 / 1200	
28	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	2	2	-	2	0	-	
29	7140211	Sư phạm Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	14	0	27.52 / 30	14	16	25.45 / 30	
30	7140211	Sư phạm Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	2	18	28.35 / 30	2	2	28.33 / 30	
31	7140211	Sư phạm Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1	0	-	1	0	-	
32	7140211	Sư phạm Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	2	0	982.48 / 1200	2	1	863 / 1200	
33	7140211	Sư phạm Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	1	1	-	1	0	-	
34	7140212	Sư phạm Hóa học	7140212	Sư phạm Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	36	1	26.86 / 30	14	12	25.32 / 30	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
35	7140212	Sư phạm Hóa học	7140212	Sư phạm Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	5	47	27.91 / 30	2	7	28.23 / 30	
36	7140212	Sư phạm Hóa học	7140212	Sư phạm Hóa học	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	2	0	-	1	0	-	
37	7140212	Sư phạm Hóa học	7140212	Sư phạm Hóa học	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	5	0	956.39 / 1200	2	1	854 / 1200	
38	7140212	Sư phạm Hóa học	7140212	Sư phạm Hóa học	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	2	0	-	1	0	-	
39	7140213	Sư phạm Sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	14	0	26.64 / 30	14	16	24.05 / 30	
40	7140213	Sư phạm Sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	2	17	27.76 / 30	2	1	27.95 / 30	
41	7140213	Sư phạm Sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1	0	-	1	0	-	
42	7140213	Sư phạm Sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	2	1	952.28 / 1200	2	3	718 / 1200	
43	7140213	Sư phạm Sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	1	1	-	1	0	-	
44	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	36	26	27.13 / 30	17	16	27.58 / 30	
45	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	5	18	28.09 / 30	2	2	28.04 / 30	
46	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	2	0	-	1	0	-	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
47	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	5	0	967.84 / 1200	2	2	734 / 1200	
48	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	2	2	-	1	1	-	
49	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	48	0	26.71 / 30	32	35	26.62 / 30	
50	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	7	58	27.81 / 30	5	7	27.8 / 30	
51	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	4	0	-	2	0	-	
52	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	7	10	953.59 / 1200	5	3	870 / 1200	
53	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	4	2	-	2	0	-	
54	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	42	0	26.23 / 30	23	30	24.34 / 30	
55	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	6	58	27.49 / 30	4	2	28.25 / 30	
56	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	3	0	-	2	0	-	
57	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	6	1	944.52 / 1200	4	3	777 / 1200	
58	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	3	0	-	2	0	-	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
59	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	112	43	22.6 / 30	112	105	20.1 / 30	
60	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	34	129	25.07 / 30	34	68	23.48 / 30	
61	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	8	0	-	8	0	-	
62	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	8	0	852.8 / 1200	8	1	745 / 30	
63	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	8	0	-	8	1	-	
64	7229001	Triết học	7229001	Triết học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	26	25	21.85 / 30	26	34	15 / 30	
65	7229001	Triết học	7229001	Triết học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	8	7	24.57 / 30	8	3	18 / 30	
66	7229001	Triết học	7229001	Triết học	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	2	0	-	2	0	-	
67	7229001	Triết học	7229001	Triết học	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	2	0	832.5 / 1200	2	0	600 / 1200	
68	7229001	Triết học	7229001	Triết học	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	2	1	-	2	0	-	
69	7229030	Văn học	7229030	Văn học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	34	38	25.17 / 30	34	36	23.48 / 30	
70	7229030	Văn học	7229030	Văn học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	13	26.78 / 30	10	9	24.78 / 30	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
71	7229030	Văn học	7229030	Văn học	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	2	0	-	2	0	-	
72	7229030	Văn học	7229030	Văn học	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	2	0	921.4 / 1200	2	1	606 / 1200	
73	7229030	Văn học	7229030	Văn học	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	2	1	-	2	0	-	
74	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	86	16	20.36 / 30	86	114	17.55 / 30	
75	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	26	113	23.36 / 30	26	24	22.7 / 30	
76	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	6	1	-	6	0	-	
77	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	6	0	785.4 / 1200	6	0	600 / 1200	
78	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	6	0	-	6	0	-	
79	7310105	Kinh tế phát triển	7310105	Kinh tế phát triển	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	34	13	19.31 / 30	34	38	15.65 / 30	
80	7310105	Kinh tế phát triển	7310105	Kinh tế phát triển	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	40	22.31 / 30	10	13	20.1 / 30	
81	7310105	Kinh tế phát triển	7310105	Kinh tế phát triển	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	2	0	-	2	0	-	
82	7310105	Kinh tế phát triển	7310105	Kinh tế phát triển	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	2	0	753.15 / 1200	2	0	600 / 1200	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
83	7310105	Kinh tế phát triển	7310105	Kinh tế phát triển	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	2	0	-	2	0	-	
84	7310403	Tâm lý học giáo dục	7310403	Tâm lý học giáo dục	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	18	18	25.17 / 30	18	22	23.25 / 30	
85	7310403	Tâm lý học giáo dục	7310403	Tâm lý học giáo dục	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	6	13	26.78 / 30	6	4	25.07 / 30	
86	7310403	Tâm lý học giáo dục	7310403	Tâm lý học giáo dục	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	2	0	-	2	0	-	
87	7310403	Tâm lý học giáo dục	7310403	Tâm lý học giáo dục	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	2	0	921.4 / 1200	2	1	600 / 1200	
88	7310403	Tâm lý học giáo dục	7310403	Tâm lý học giáo dục	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	2	1	-	2	0	-	
89	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	86	26	20.96 / 30	86	101	18.35 / 30	
90	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	26	103	23.94 / 30	26	31	22.9 / 30	
91	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	6	0	-	6	0	-	
92	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	6	0	805.65 / 1200	6	0	600 / 1200	
93	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	6	0	-	6	0	-	
94	7340121	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh thương mại	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	39	11	21.58 / 30	39	41	20.35 / 30	
95	7340121	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh thương mại	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	12	48	24.39 / 30	12	18	24.6 / 30	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
96	7340121	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh thương mại	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	3	0	-	3	0	-	
97	7340121	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh thương mại	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	3	0	825.4 / 1200	3	0	600 / 1200	
98	7340121	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh thương mại	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	3	0	-	3	0	-	
99	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	44	7	21.76 / 30	44	60	20.55 / 30	
100	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	14	60	24.51 / 30	14	13	24.64 / 30	
101	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	4	0	-	4	0	-	
102	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	4	0	830.4 / 1200	4	2	600 / 1200	
103	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	4	0	-	4	0	-	
104	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	18	6	20.47 / 30	18	18	15 / 30	
105	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	6	25	23.47 / 30	6	7	18 / 30	
106	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	2	0	-	2	0	-	
107	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	2	0	789.8 / 1200	2	0	600 / 1200	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
108	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	2	0	-	2	0	-	
109	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	86	27	20.44 / 30	86	95	18.55 / 30	
110	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	26	104	23.44 / 30	26	34	23.05 / 30	
111	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	6	0	-	6	0	-	
112	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	6	0	788.6 / 1200	6	0	600 / 1200	
113	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	6	0	-	6	0	-	
114	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	18	5	19.06 / 30	18	6	15 / 30	
115	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	6	26	22.06 / 30	6	17	18 / 30	
116	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	2	0	-	2	0	-	
117	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	2	0	745.6 / 1200	2	0	600 / 1200	
118	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	2	0	-	2	0	-	
119	7420201Y D	Công nghệ sinh học Y Dược	7420201	Công nghệ sinh học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	18	4	18.01 / 30	18	13	15 / 30	
120	7420201Y D	Công nghệ sinh học Y Dược	7420201	Công nghệ sinh học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	6	23	21.01 / 30	6	22	18 / 30	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
121	7420201Y D	Công nghệ sinh học Y Dược	7420201	Công nghệ sinh học	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	2	0	-	2	0	-	
122	7420201Y D	Công nghệ sinh học Y Dược	7420201	Công nghệ sinh học	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	2	0	706.4 / 1200	2	0	600 / 1200	
123	7420201Y D	Công nghệ sinh học Y Dược	7420201	Công nghệ sinh học	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	2	0	-	2	0	-	
124	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	60	10	20.96 / 30	60	68	16.85 / 30	
125	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	18	79	23.94 / 30	18	23	24 / 30	
126	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	4	1	-	4	0	-	
127	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	4	0	805.65 / 1200	4	0	600 / 1200	
128	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	4	0	-	4	0	-	
129	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	39	17	16.7 / 30	35	11	15 / 30	
130	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	12	41	19.7 / 30	11	38	18 / 30	
131	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	3	0	-	3	0	-	
132	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	3	0	668 / 1200	3	0	600 / 1200	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
133	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	3	0	-	3	0	-	
134	7620105	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	39	1	15 / 30	39	2	15 / 30	
135	7620105	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	12	29	18 / 30	12	15	18 / 30	
136	7620105	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	3	1	-	3	0	-	
137	7620105	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	3	0	601 / 1200	3	0	600 / 1200	
138	7620105	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	3	0	-	3	0	-	
139	7620110	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	52	3	15 / 30	52	14	15 / 30	
140	7620110	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	59	18 / 30	16	18	18 / 30	
141	7620110	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	4	4	-	4	0	-	
142	7620110	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	4	1	601 / 1200	4	0	600 / 1200	
143	7620110	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	4	0	-	4	0	-	
144	7620112	Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	43	9	15 / 30	43	13	15 / 30	
145	7620112	Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	13	74	18 / 30	13	46	18 / 30	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
146	7620112	Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	3	1	-	3	0	-	
147	7620112	Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	3	0	601 / 1200	3	0	600 / 1200	
148	7620112	Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	3	0	-	3	0	-	
149	7620115	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Kinh tế nông nghiệp	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	34	19	19.06 / 30	34	44	15 / 30	
150	7620115	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Kinh tế nông nghiệp	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	40	22.06 / 30	10	24	18 / 30	
151	7620115	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Kinh tế nông nghiệp	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	2	2	-	2	0	-	
152	7620115	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Kinh tế nông nghiệp	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	2	0	745.6 / 1200	2	0	600 / 1200	
153	7620115	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Kinh tế nông nghiệp	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	2	0	-	2	0	-	
154	7620205	Lâm sinh	7620205	Lâm sinh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	34	2	15 / 30	34	4	15 / 30	
155	7620205	Lâm sinh	7620205	Lâm sinh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	38	18 / 30	10	18	18 / 30	
156	7620205	Lâm sinh	7620205	Lâm sinh	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	2	0	-	2	0	-	
157	7620205	Lâm sinh	7620205	Lâm sinh	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	2	0	601 / 1200	2	0	600 / 1200	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
158	7620205	Lâm sinh	7620205	Lâm sinh	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	2	0	-	2	0	-	
159	7640101	Thú y	7640101	Thú y	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	96	11	20.11 / 30	96	58	18.15 / 30	
160	7640101	Thú y	7640101	Thú y	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	129	23.11 / 30	30	87	21.25 / 30	
161	7640101	Thú y	7640101	Thú y	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	8	0	-	8	0	-	
162	7640101	Thú y	7640101	Thú y	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	8	0	779.24 / 1200	8	1	648 / 1200	
163	7640101	Thú y	7640101	Thú y	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	8	0	-	8	0	-	
164	7720101	Y khoa	7720101	Y khoa	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	255	282	21.76 / 30	204	237	25.01 / 30	
165	7720101	Y khoa	7720101	Y khoa	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	15	0	-	12	0	-	
166	7720101	Y khoa	7720101	Y khoa	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	15	17	830.4 / 1200	12	2	890 / 1200	
167	7720101	Y khoa	7720101	Y khoa	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	15	8	-	12	9	-	
168	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	34	0	24.13 / 30	34	35	20.85 / 30	
169	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	41	26.09 / 30	10	11	26.33 / 30	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
170	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	2	0	-	2	0	-	
171	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	2	0	891.42 / 1200	2	1	720 / 1200	
172	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	2	1	-	2	1	-	
173	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	34	1	24.01 / 30	34	40	21.55 / 30	
174	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	46	26.01 / 30	10	4	26.47 / 30	
175	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	2	0	-	2	0	-	
176	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	2	0	887.34 / 1200	2	1	705 / 1200	
177	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	2	0	-	2	2	-	
178	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	39	16	15 / 30	38	12	15 / 30	
179	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	12	47	18 / 30	12	40	18 / 30	
180	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	3	0	-	3	0	-	
181	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	3	0	601 / 1200	3	0	600 / 1200	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
182	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học	3	0	-	3	0	-	

**Cán bộ tuyển sinh**



**Nguyễn Trung Hiếu**

**Điện thoại: 0822.682.773**

**Email: tuyensinh6@ttn.edu.vn**

**HIỆU TRƯỞNG**

**TS. Nguyễn Thanh Trúc**

*Nơi nhận:*

- Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng;
- Các Khoa;
- Lưu VT, ĐT.